

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DDM)

CTCP Hàng hải Đông Đô

Ngày 31/12/2024	1,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.8%	5.6%	-

DT thuần 2024
259
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 53.0 25.7%

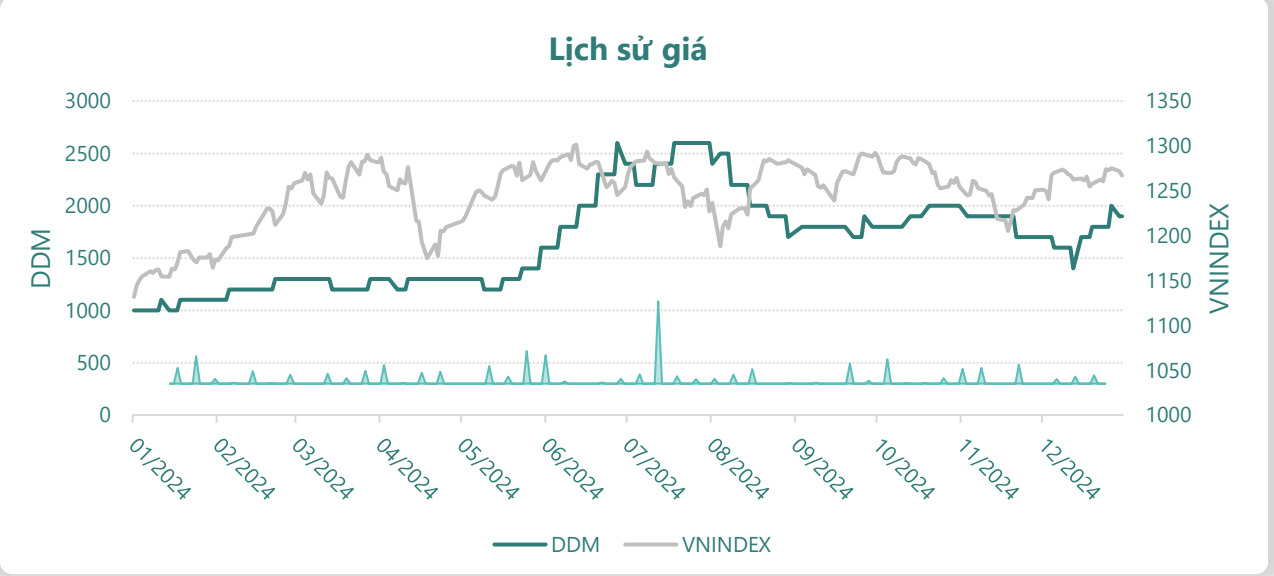
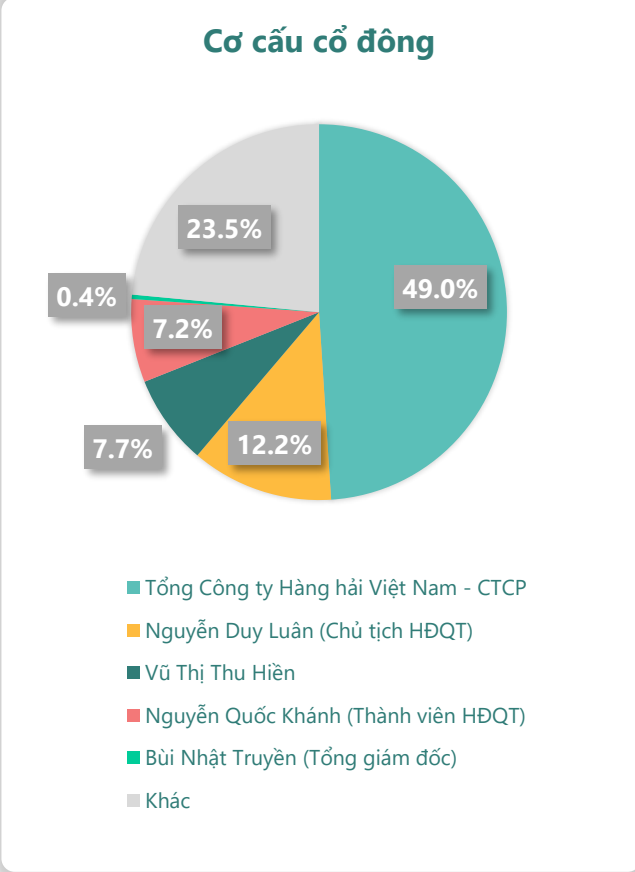
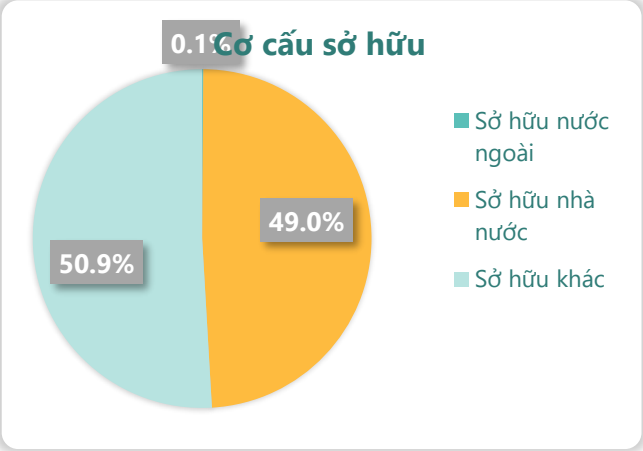
LN thuần 2024
-208
tỷ VNĐ
YoY: ▼102 -96.6%

LN sau thuế 2024
17.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 119 117%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
49.1%
YoY: +/-▲ 88.3%

ROE 2024
-2.1%
YoY: +/-▼ 15.3%

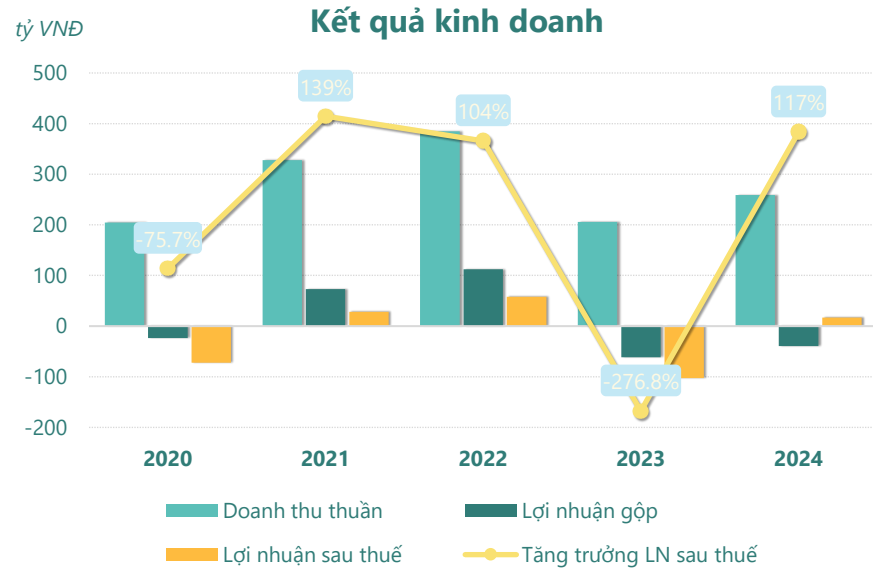
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 2,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23
Số lượng CPLH (CP)	12,244,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,730
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(1.11)
EPS	1,400
P/E	1.4



Năm **2024**, **DDM** ghi nhận doanh thu thuần **258.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.7%** và **tăng 117%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng nhưng với **ROE là -2.09%**, cho thấy một tín hiệu cảnh báo về kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả của công ty.

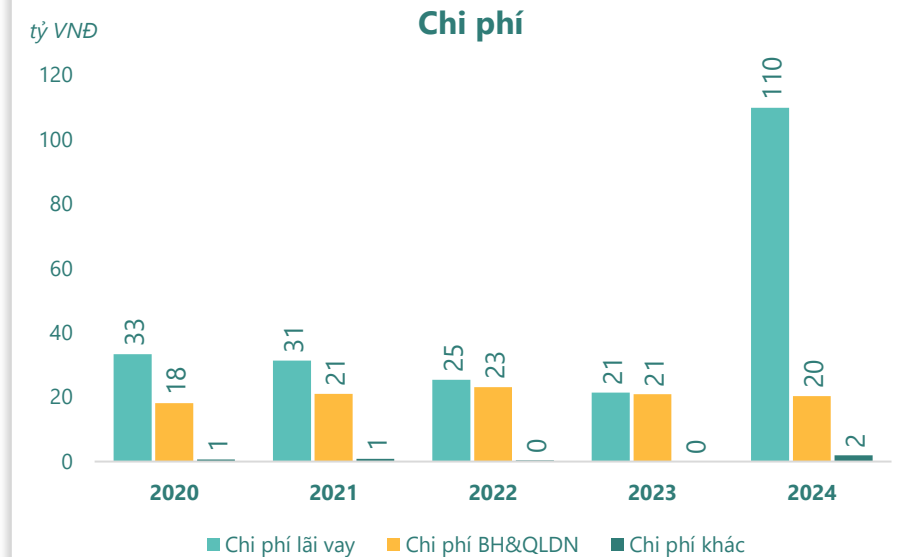
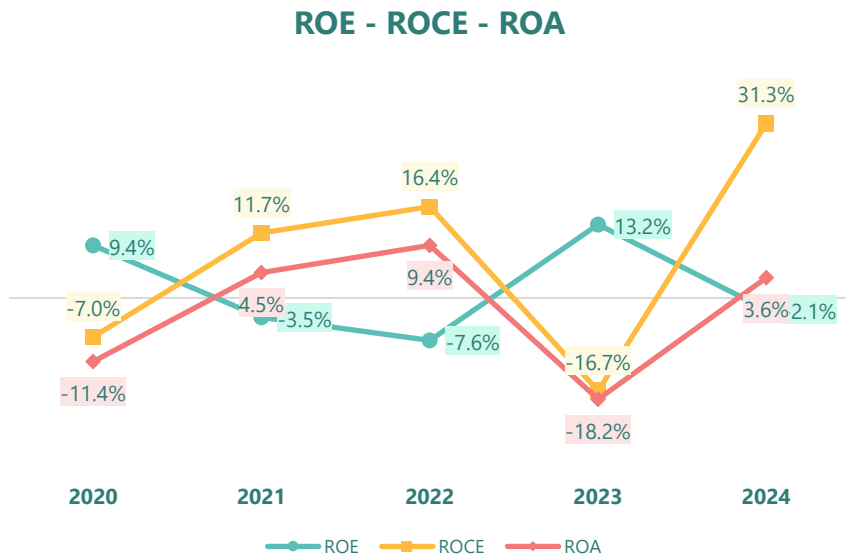
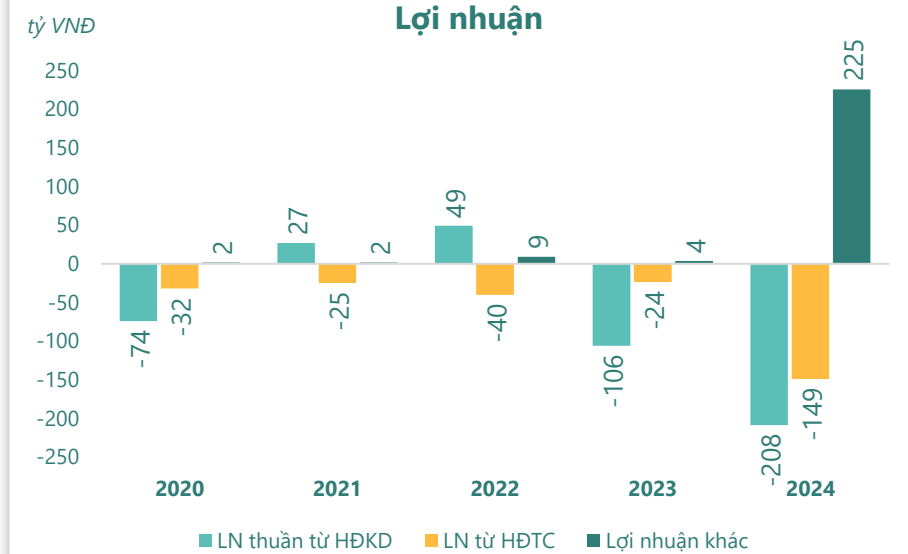
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DDM năm 2024 giảm đi 102.3 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 208.3 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

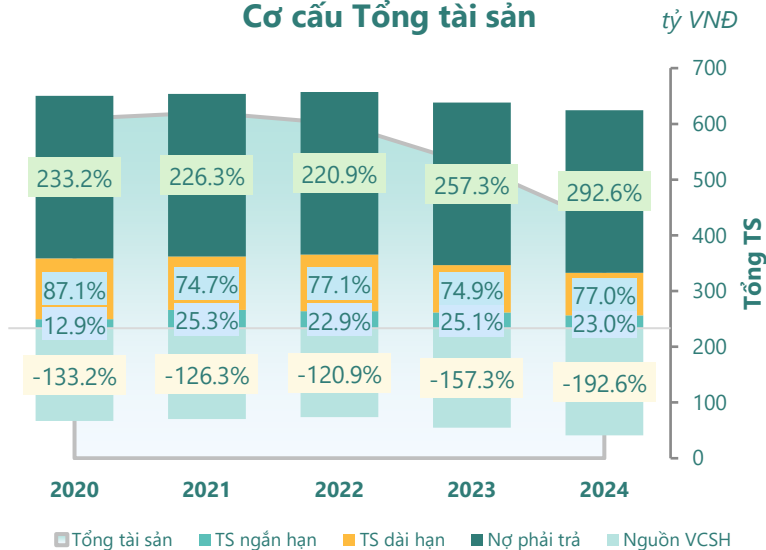
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 109.9 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 20.27 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.94 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

ROE của DDM năm 2024 giảm so với năm trước còn -2.09%, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

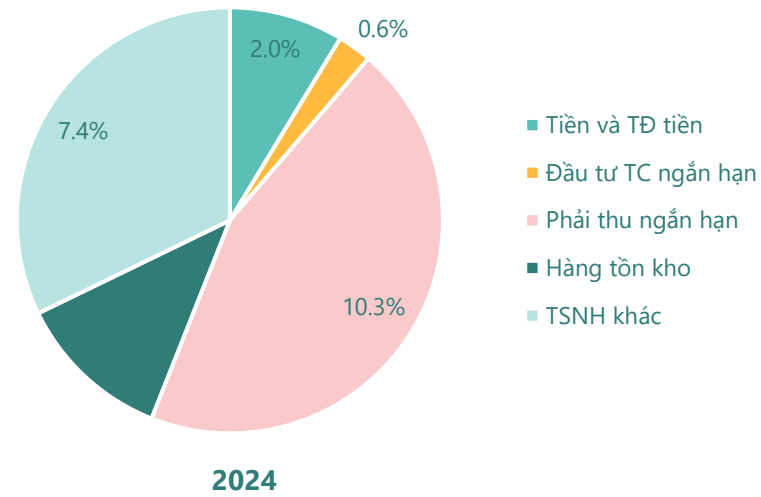
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DDM** năm 2024 đạt **421.1** tỷ đồng, giảm **20.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 293%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

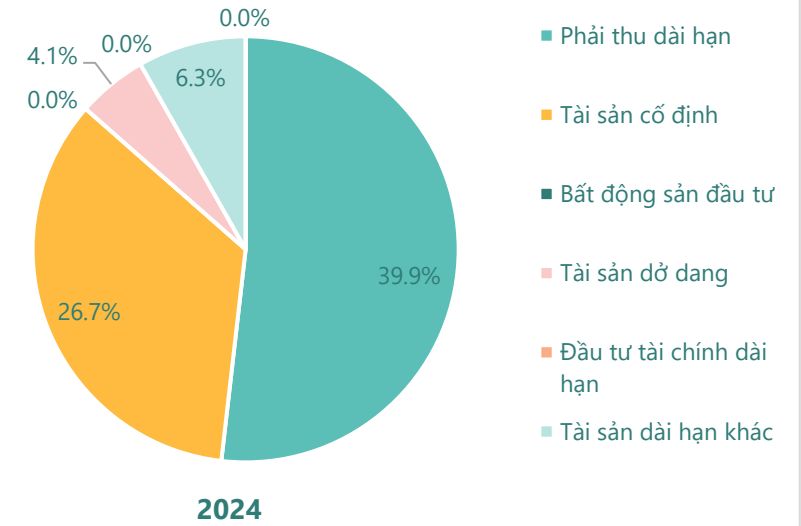
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của DDM năm 2024 giảm **26.9%** so với năm trước, đạt **96.69** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **23.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.3%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 7.39% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

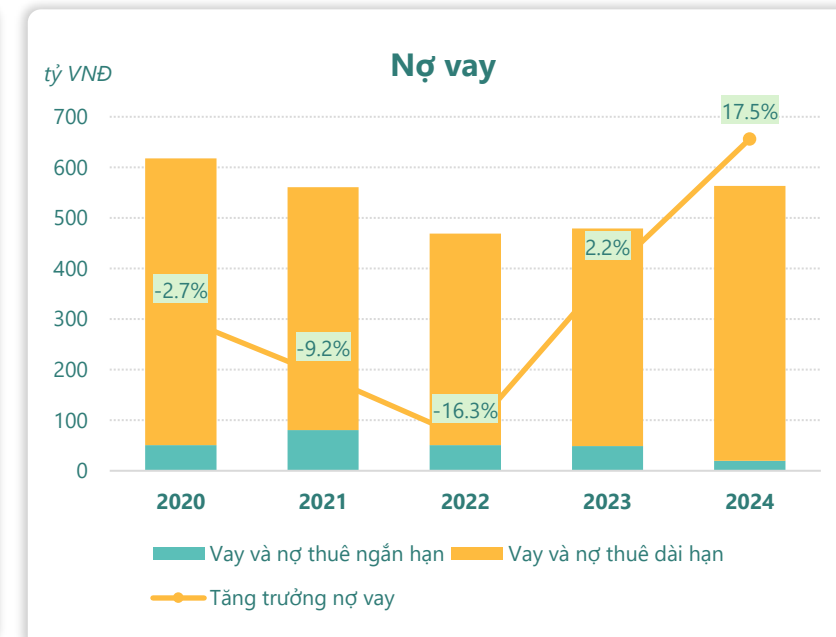
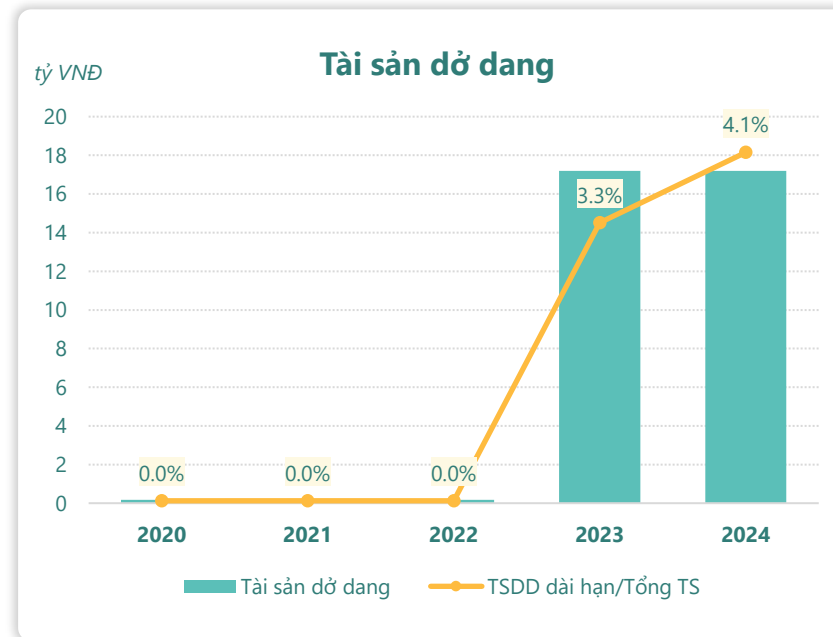
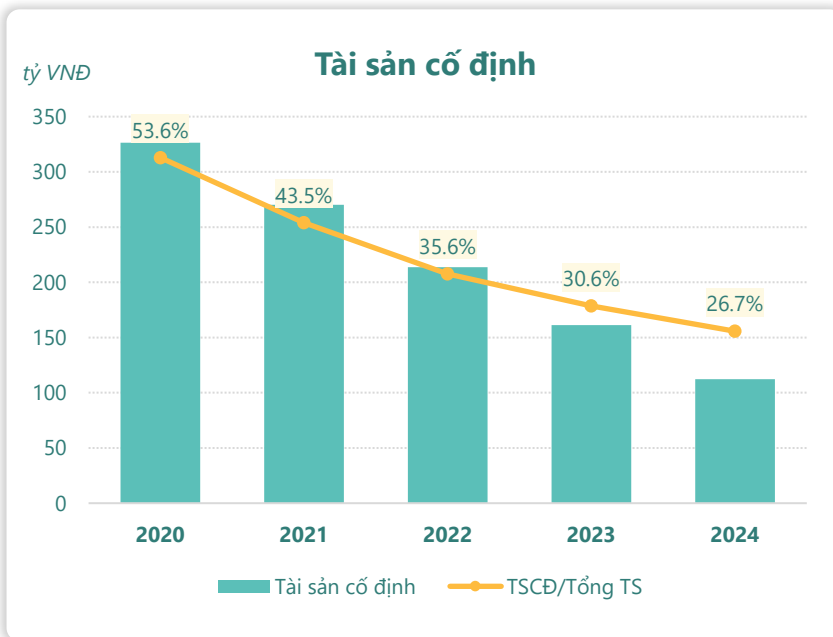
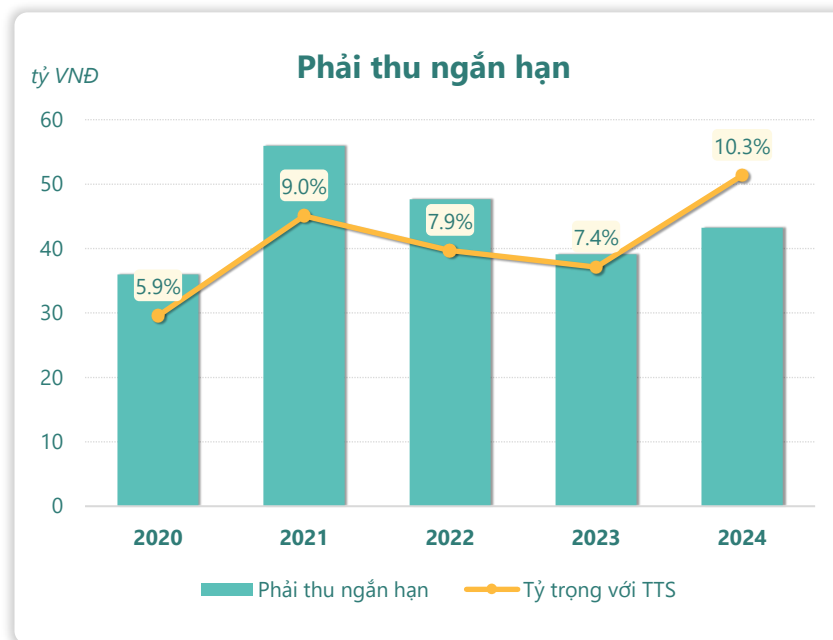
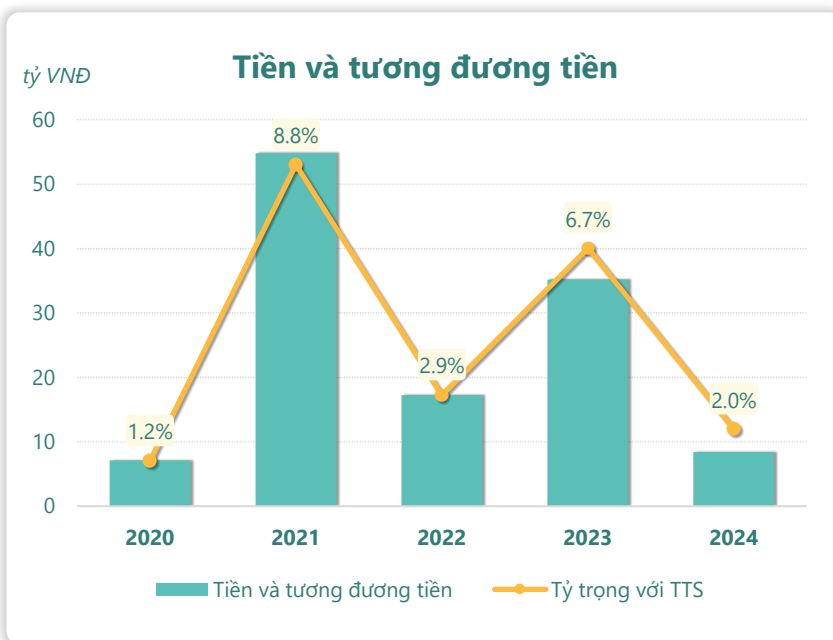


Tài sản dài hạn đạt **324.4** tỷ đồng giảm **17.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **77.0%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **39.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 26.7%.

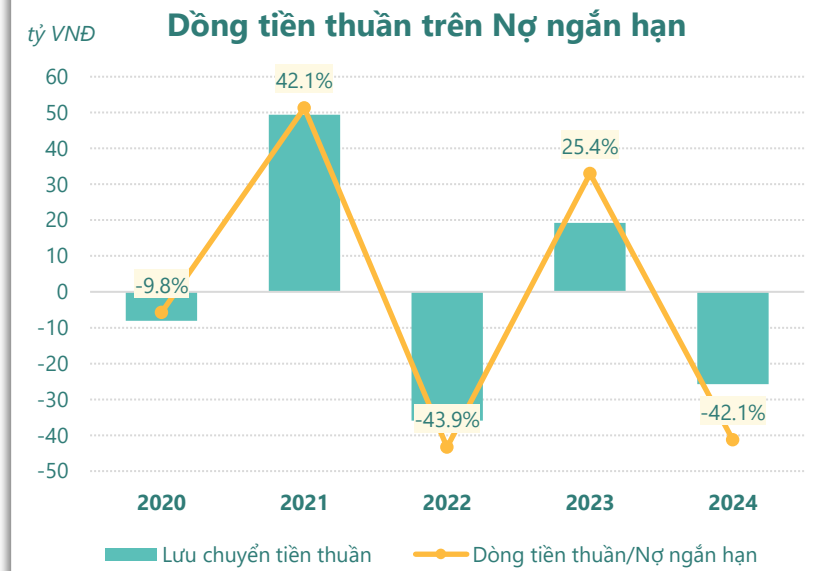
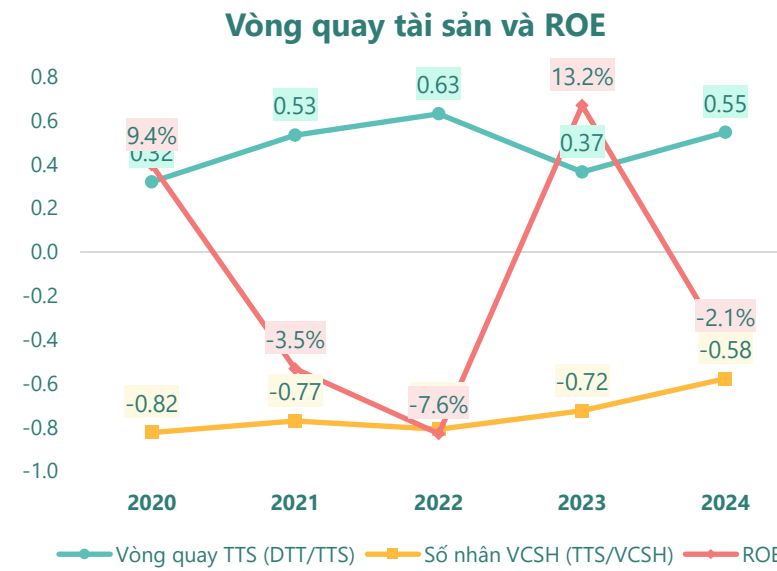
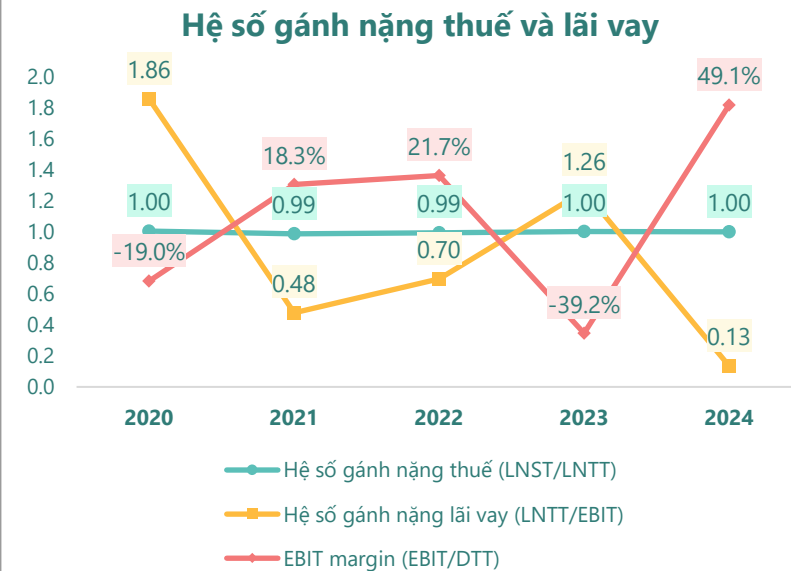
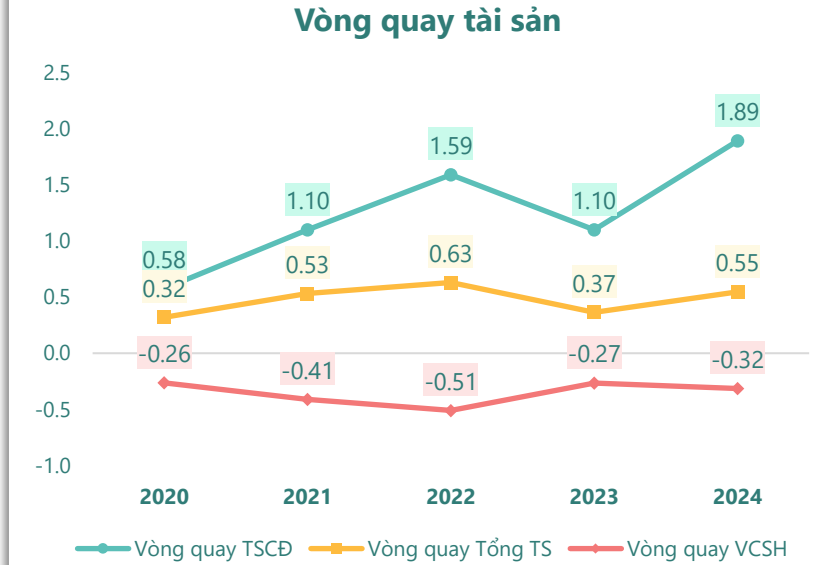
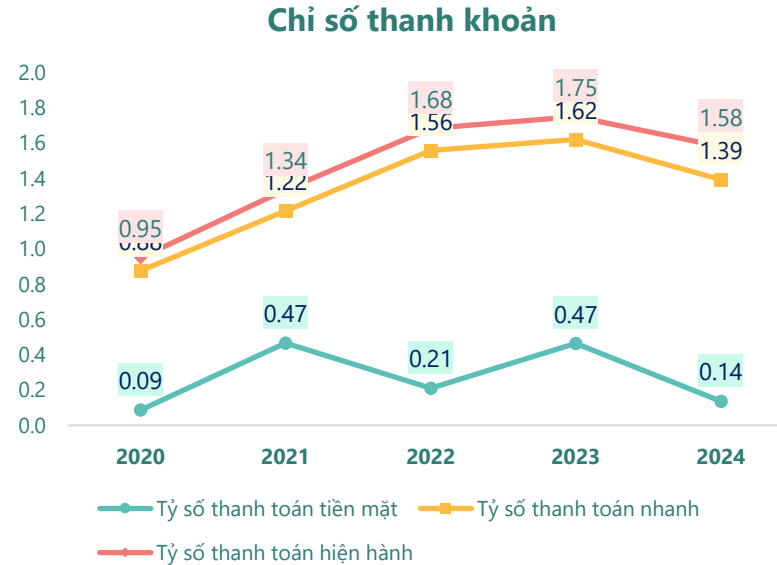
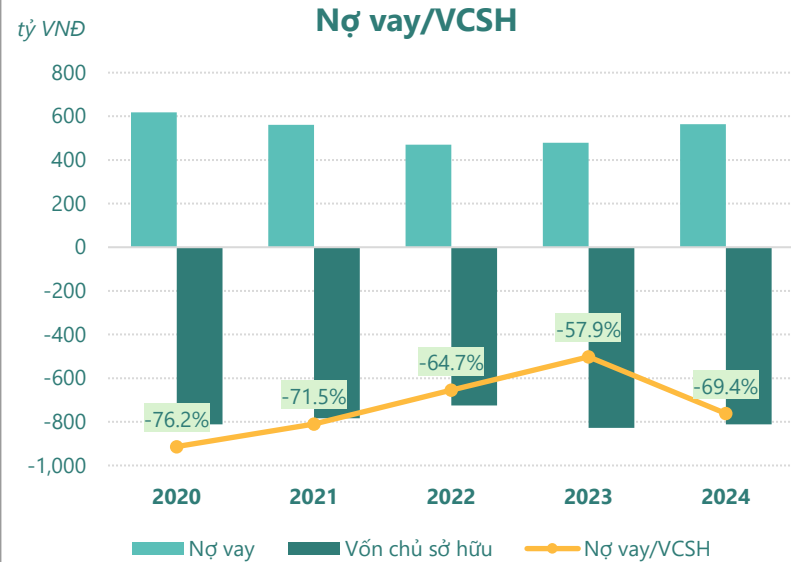
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	328	385	206	259
Giá vốn hàng bán	255	272	267	298
Lợi nhuận gộp	73.0	112	-61.4	-39.3
Doanh thu HĐTC	6.35	2.27	5.10	12.4
Chi phí TC	31.3	42.2	28.8	161
Chi phí lãi vay	31.3	25.4	21.4	110
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.0	23.1	20.9	20.3
LN thuần từ HĐKD	27.0	49.2	-106	-208
Lợi nhuận khác	1.70	9.06	3.76	225
LN trước thuế	28.7	58.2	-102	17.1
Lợi nhuận sau thuế	28.3	57.9	-102	17.1
LNST của CĐ cty mẹ	28.0	57.6	-102	17.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.1	90.7	-1.25	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.05	-19.6	23.6	47.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.8	-107	-3.10	-88.7
Tiền đầu kỳ	7.13	54.8	17.3	35.2
Lưu chuyển tiền thuần	49.4	-35.9	19.2	-25.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.72	-1.66	-1.32	-1.02
Tiền cuối kỳ	54.8	17.3	35.2	8.40

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	620	600	527	421
Tài sản ngắn hạn	157	138	132	96.7
Tiền và tương đương tiền	54.8	17.3	35.2	8.40
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.2	42.0	22.0	2.50
Phải thu ngắn hạn	55.9	47.6	39.1	43.2
Hàng tồn kho	14.0	10.3	9.78	11.4
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	20.4	26.3	31.1
Tài sản dài hạn	464	462	394	324
Phải thu dài hạn	182	214	181	168
Tài sản cố định	270	214	161	112
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.17	0.17	17.2	17.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	11.5	34.8	35.4	26.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,404	1,326	1,355	1,232
Nợ ngắn hạn	117	81.7	75.6	61.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.7	50.6	48.5	19.6
Phải trả người bán ngắn hạn	7.71	13.2	11.6	21.4
Nợ dài hạn	1,287	1,244	1,279	1,171
Vay và nợ thuê dài hạn	480	419	431	544
Nguồn vốn chủ sở hữu	-784	-726	-828	-811
Vốn chủ sở hữu	-784	-726	-828	-811
Vốn điều lệ	122	122	122	122
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0